xiāng bā lǎo

# 乡巴佬

noun · country bumpkin, hick

## Example Sentence

Tā gāng lái chéng shì shí zǒng bèi rén cháo xiào shì xiāng bā lǎo
他 刚 来 城 市时， 总 被人 嘲 笑 是 乡 巴佬。

When he first came to the city, he was always laughed at as a country bumpkin.

Trace each character, then write the word on your own.